**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN L**
**TỈNH Y**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ- ST
Ngày 30-9-2020
V/v tranh chấp chia tài sản chung và chia nợ chung sau ly hôn

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L- TỈNH Y
***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà*: Ông Hoàng Văn Anh

*Các Hội thẩm nhân dân*:

- Bà Nguyễn Kim Dung
- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

*Thư ký phiên toà*: Ông Nguyễn Ngọc Linh- Thư ký Toà án nhân dân huyện L.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa*: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2019/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2019 về việc chia tài sản chung sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 15-9-2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25-9-2020 giữa;

*Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị P, sinh năm 1992- Có mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Y

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Ông Trần N- Trưởng văn phòng luật sư H- Có mặt

Địa chỉ: 286 Y, Phường Y, thành Phố Y, tỉnh Y

Bị đơn: Anh Nông Văn T, sinh năm 1982- Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã M, Huyện L, tỉnh Y

Người có quyền lợi có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội- Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Quốc T- Giám đốc phòng giao dịch huyện L, tỉnh Y- Vắng mặt

Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Thế, huyện L, tỉnh Y

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Ngọc K- Phó giám đốc Agribank chi nhánh huyện L, tỉnh Y- Vắng mặt

Địa chỉ: 467, đường N, thị trấn Y, huyện L, tỉnh Y

- Bà Hoàng Thị U, sinh năm 1955- Có mặt; anh Nông Văn T, sinh năm 1987- Vắng mặt, bà U là người đại diện hợp pháp cho anh Nông Văn T

Địa chỉ: Thôn X, xã M, Huyện L, tỉnh Y.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23-8-2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị P trình bày: Chị P và anh Nông Văn T đã giải quyết ly hôn bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 99/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15-7-2019. Về tình cảm và con chung chị P và anh T đã giải quyết xong. Còn về tài sản chung và nợ chung anh chị tự thỏa thuận. Nhưng đến nay không thỏa thuận được chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm có: 01 nhà xây cấp 3, hai tầng, lợp ngói chống nóng, diện tích 103 $m^2$, nhà xây trên thửa đất 778,0 $m^2$, thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nông Văn C đã tặng cho chị P và anh T. Ngày 20-8-2014 đã làm thủ tục sang tên cho hộ anh Nông Văn T, chị Bùi Thị P. Nay chị P yêu cầu được chia đôi tài sản.

Về công nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại chị P và anh T có vay 02 khoản tiền: Khoản vay1 của chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L 95.000.000 đồng, có thế chấp 01 GCNQSDĐ số 02453 QSDĐ/18 QĐUBH cấp ngày 13-01-2004; khoản vay2 của phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L số tiền 30.000.000 đồng. Chị P yêu cầu chị có trách nhiệm trả khoản vay của chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L 95.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng. Để anh T có trách nhiệm trả nợ phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L 30.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng. Nếu ai lấy phần đất không có nhà (gồm cả phần đất chuyển nhượng cho bà Hoàng Thị U, nay bà U không có nhu cầu sử dụng) thì phải có trách nhiệm trả công sức cho bà Hoàng Thị U 50.000.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Y đã ra văn bản thông báo và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Nông Văn T đều vắng mặt nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 08-10-2019 của ông Dương Quốc T- giám đốc phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L trình bày: Ngày 25-6-2015, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L cho anh Nông Văn T cư trú tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Y vay 30.000.000 đồng. Chương trình cho vay hộ cận nghèo lãi suất 0,66%/tháng, thời hạn cho vay 60 tháng. Anh T là người đứng tên người vay, người thừa kế chị Bùi Thị P quan hệ với người vay là vợ, cư trú tại thôn X, xã M, huyện L, tỉnh Y. Hiện nay anh T còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện L 30.000.000 đồng. Nay chị P và anh T chia tài sản chung sau ly hôn Ngân hàng chính sách xã hội huyện L đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xét xử yêu cầu anh Nông Văn T phải có trách nhiệm trả số tiền vay còn nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện L 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện L xét xử vắng mặt đại diện ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 09-10-2019 của ông Hoàng Ngọc K là người đại diện theo ủy quyền của chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L trình bày: Ngày 11-6-2018, Agribank Chi nhánh huyện L có ký hợp đồng tín dụng với chị Bùi Thị P, sinh năm 1992, người thừa kế anh Nông Văn T là chồng; Địa chỉ: Thôn 10 (nay là thôn X), xã M, huyện L, tỉnh Y vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 10,0%/năm, số dư đến thời điểm hiện nay là 95.000.000 đồng. Ý kiến của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L-Y:

1. Yêu cầu chị Bùi Thị P và anh Nông Văn T phân định rõ trách nhiệm đối với khoản vay nói trên và thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng.

2. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Y thụ lý giải quyết vụ án chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định của pháp luật, đồng thời đảm bảo quyền lợi của Agribank Chi nhánh huyện L- Y. Vì công việc không thể tham gia phiên tòa được đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đại diện ngân hàng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 17-8-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị U trình bày: Nguồn gốc thửa đất của chị P và anh T đang sử dụng đất của ông Nông Văn C là chồng của bà (ông C mất năm 2010) đã tặng cho anh T và chị P. Đến ngày 22-8-2016 anh T và chị P chuyển nhượng cho bà U và anh Nông Văn T (T là con trai út bị bệnh tâm thần phân liệt) một diện tích đất chiều mặt đường 5 m, chiều sâu 60 m với giá là 20.000.000 đồng, phần đất này nằm trong thửa 778,0 $m^2$ của anh T và chị P, ở tại thôn T, xã M, huyện L, tỉnh Y. Nay bà U không có nhu cầu sử dụng phần đất mà anh T và chị P chuyển nhượng cho bà nữa. Bà U nhất trí để lại phần đất này cho chị P và anh T. Chị P và anh T chia tài sản chung sau ly hôn, ai lấy phần đất không có nhà ở, trong đó có cả phần đất đã chuyển nhượng,bà U đồng ý để người đó lấy cả phần đất của bà, nhưng phải có trách nhiệm trả tiền công sức cho bà 50.000.000 đồng.

Ngày 21-7-2020 Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định thửa đất của anh T và chị P có diện Tích đo thực tế là 897,6 $m^2$, trong đó diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 778,0 $m^2$, có vị trí như sau: Hướng Bắc giáp ông Nông Văn C; hướng Đông giáp đường tỉnh lộ đi Hà Giang; hướng Tây giáp núi ĐCS Ủy ban nhân dân xã M quản lý; hướng Nam giáp ông Nguyễn Quốc H. Trên thửa đất có 01 nhà xây 02 tầng, cấp 3, kết cấu nhà khung bê tông cốt thép, mái bằng, lợp tôn chống nóng, diện tích xây dựng 103,27 $m^2$, tổng diện tích sàn 167,78 $m^2$. Trên thửa đất còn có 01 cây bưởi; 01 cây nhãn; 02 bụi chuối; 01 nhà xát thóc, cột bê tông, mái lợp P rô xi măng và lá cọ; 01 kho đựng chấu đang xây dở; 05 trụ cổng trong đó 03 trụ cao 02 m, 02 trụ cao 1,6 m, ở tại thôn Tông Cụm, xã M, huyện L, tỉnh Y

Đồng thời ngày 21-7-2020 Hội đồng định giá tài sản theo quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá tài sản của Tòa án nhân dân huyện L đã tiến hành định giá tài sản gồm:

1. 01 nhà xây 02 tầng, cấp 3, kết cấu nhà khung bê tông cốt thép, mái bằng, lợp tôn chống nóng, diện tích xây dựng 103,27 $m^2$, tổng diện tích sàn 167,78 m2, trị giá 461.200.000 đồng.

2. Thửa đất 778,0 $m^2$ trong đó: Diện tích đất ở 80 $m^2$, trị giá 49.600.000 đồng; diện tích đất vườn tạp 698 $m^2$, trị giá 19.544.000 đồng; tổng trị giá thửa đất là 69.144.000 đồng.

Ngoài ra trên thửa đất có 01 cây bưởi; 01 cây nhãn; 02 bụi chuối; 01 nhà xát thóc, cột bê tông, mái lợp p rô xi măng và lá cọ; 01 kho đựng chấu đang xây dở; 05 trụ cổng trong đó 03 trụ cao 02 m, 02 trụ cao 1,6 m và 119,6 $m^2$ đất nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các tài sản này không yêu cầu định giá.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến*:

- Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán, thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật T tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần thực hiện nguyên tắc xét xử độc lập, chỉ tU theo pháp luật. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật T tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử theo thủ tục vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 27, 59, 60, 62 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật T tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử: Giao cho chị P được quản lý sử dụng diện tích đất 484,4 $m^2$ (phần đất không có nhà), trị giá 37.248.800 đồng. Chị P có nghĩa vụ trả khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L 95.000.000 đồng, lãi suất theo hợp đồng và có trách nhiệm trả bà U 50.000.000 đồng; giao cho anh T được quản lý sử dụng 01 nhà xây 02 tầng, cấp 3 xây trên diện tích đất 293,4 $m^2$, trị giá 493.095.000 đồng. Anh T có nghĩa vụ trả khoản tiền vay của ngân hàng chính sách xã hội huyện L 30.000.000 đồng và anh T có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị P; chị P và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

{1} *Về thủ tục T tụng*: Tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sau ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án nhân dân huyện L là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ lên quan (bà U) đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L, chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và

phái triển nông thôn huyện L có đơn xin giải quyết vắng mặt Tòa án đã tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

{2} *Về tư cách người tham gia T tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia Tố tụng gồm nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

{3} Về tài sản chung chị P và anh T có những tài sản gồm: 01 nhà xây 02 tầng, cấp 3, kết cấu nhà khung thép bê tông, mái bằng, lợp tôn chống nóng, diện tích xây dựng 103,27 $m^2$, tổng diện tích sàn 168,78 m2, trị giá 461.200.000 đồng; diện tích thửa đất 778 $m^2$, trị giá 69.144.000 đồng. Tổng cộng nhà và đất trị giá 530.344.000 đồng. Về công nợ chung: Chị P và anh T vay tiền của chi nhánh ngân hàng nông Nghiệp và phát triển nông thôn huyện L 95.000.000 đồng; Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L 30.000.000 đồng và phải trả bà Hoàng Thị U 50.000.000 đồng tiền công sức bà U về thửa đất chuyển nhượng. Tổng cộng ba khoản phải trả nợ 175.000.000 đồng. Sau khi trừ ba khoản phải trả chị P và anh T còn trị giá tài sản là 355.344.000 đồng.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông Trần N đề nghị được chia tài sản chung và công nợ chung của chị P và anh T Như sau: Chị P được quản lý, sử dụng diện tích đất 484,6 $m^2$ (phần đất không có nhà) trị giá 37.248.800 đồng. Nhất trí để cho anh T quản lý, sử dụng diện tích đất 293,4 $m^2$ và 01 nhà xây 2 tầng, cấp 3, trị giá là 493.095.200 đồng. Về trách nhiệm trả nợ chị P trả nợ chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L 95.000.000 đồng và trả cho bà U, anh T 50.000.000 đồng. Yêu cầu anh T có trách nhiệm trả 30.000.000 đồng cho phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L và anh T còn phải trích chia chênh lệch tài sản cho chị P 145.000.000 đồng. Chị P đồng ý với đề nghị của người bảo vệ quyền lợi cho mình. Xét thấy: Đề nghị của nguyên đơn chị P được chia phần giá trị tài sản nhỏ hơn phần giá trị tài sản mà anh T được chia, lẽ ra phần của chị P được chia nhiều hơn. Áp dụng Điều 213 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị này.

Chị P và anh T còn 119,6 $m^2$ đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm tiếp giáp với thửa đất 778 $m^2$. Diện tích đất này anh T đã chuyển nhượng cho người khác. Tại phiên tòa chị P không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị P khai về nợ cá nhân bao gồm: Bà Bùi Thị T 10 triệu đồng; ông Bùi Văn C 12 triệu đồng; anh Nông Văn D 10 triệu đồng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị P đã rút 03 yêu cầu này, nên Hội đồng xét xử không xem xét

{4}Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản đã chi phí hết 4.200.000 đồng. Chị P, anh T mỗi người phải chịu 1/2 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Chị P đã nộp 4.200.000 đồng, nay anh T có trách nhiệm hoàn trả chị P 2.100.000 đồng

{5} *Về án phí*:

- Chị P phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung: 37.248.800 đồng + 145.000.000 đồng x 5% = 9.112.000 đồng

- Anh T phải chịu án phí chia tài sản chung và nợ chung: 348.095.200 đồng + 30.000.000 đồng x 5% = 18.904.000 đồng

- Yêu cầu của bà Hoàng Thị U và anh Nông Văn T được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

{6} *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật T tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên***

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào Điều 27, 59, 60, 62 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 357 Bộ luật dân sự; các Điều 147, Điều 157, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, 273, 280 Bộ luật T tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*1- Về tài sản chung và công nợ chung xử*:

+ Giao cho chị Bùi Thị P được quản lý, sử dụng diện tích đất 484,6 $m^2$ (phần đất không có nhà), trong đó 40 $m^2$ đất ở và 444,6 $m^2$ đất vườn tạp, trị giá *37.248.800 đồng* (ba mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm đồng). Trên thửa đất có 01 cây bưởi; 01 cây nhãn; 01 nhà xát thóc cột bê tông, mái lợp p rô xi măng và lá cọ; 01 kho đựng chấu đang xây dở; 02 trụ cổng cao 1,6 m (các tài sản này không tính trị giá). Vị trí: Hướng Bắc giáp nhà xây của anh T; hướng Đông giáp đường tỉnh lộ đi Hà Giang; hướng Tây giáp núi ĐCS Ủy ban nhân dân xã M quản lý; hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Quốc H.

- Chị P được nhận từ anh T trích chia chênh lệch tài sản số tiền 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Chị P có trách nhiệm trả ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện L- Y số tiền vay 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo hợp đồng. Chị P có trách nhiệm trả cho bà Hoàng Thị U và anh Nông Văn T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) tiền thửa đất đã chuyển nhượng cho bà U nhưng nay bà U, anh T không có nhu cầu sử dụng.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L- Y có trách nhiệm trả lại chị P 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02453 QSDĐ/18 QĐUBH cấp ngày 13-01-2004

+ Giao cho anh Nông Văn T được quản lý, sử dụng: 01 nhà xây hai tầng, cấp 3, kết cấu nhà khung thép bê tông, mái bằng, lợp tôn chống nóng, diện tích xây dựng 103,27 $m^2$, tổng diện tích sàn 167,78 $m^2$ và diện tích đất 293,4 $m^2$ (phần đất có nhà xây gồm 40 $m^2$ đất ở và 253,4 $m^2$ đất vườn tạp), trị giá nhà và đất *493.095.200 đồng* (bốn trăm chín mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng). Trên thửa đất này có 02 bụi chuối và 03 trụ cổng cao 02 m không tính trị giá. Vị trí: Hướng Bắc giáp đất ông Nông Văn C; hướng Đông giáp đường tỉnh lộ đi Hà Giang; hướng Tây giáp núi ĐCS Ủy ban nhân dân xã M quản lý; hướng Nam giáp phần đất không có nhà của chị P được chia. (có sơ đồ kèm theo)

Anh T có trách nhiệm trả cho Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh Y số tiền vay 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và lãi suất theo

hợp đồng. Anh T phải có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho chị P 145.000.000 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng)

*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.*

*Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật chị P, anh T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục tách thửa đất để được cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*2- Về án phí*:

- Chị Bùi Thị P phải chịu 9.112.000 đồng (chín triệu một trăm mười hai nghìn đồng nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung. Nhưng được trừ vào số tiền 12.840.000 đồng (mười hai triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số: AA/2017/0004570 ngày 23-8-2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị P được hoàn lại 3.728.000 đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

- Anh Nông Văn T phải chịu 18.904.000 đồng (mười tám triệu chín trăm linh bốn nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung.

- Trả lại cho bà Hoàng Thị U 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0008251 ngày 10-8-2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Y.

*3- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chị phí định giá tài sản*: Chị P, anh T mỗi người phải chịu 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng). Xác nhận chị P đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng), nay anh T có nghĩa vụ hoàn trả chị P 2.100.000 đồng (hai triệu một trăm nghìn đồng).

*4- Quyền kháng cáo:*

- Chị Bùi Thị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Anh Nông Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

- Bà Hoàng Thị U,anh Nông Văn T có quyền kháng cáo bản án phần Liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ngân hàng chính sách xã hội- Phòng giao dịch huyện L, tỉnh Y, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện L- Y được quyền kháng cáo phần liên quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có*

*quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- TA Tỉnh Y;
- VKS L;
- CCTHA L;
- Các đương sự (06);
- Lưu HS. TA

**Hoàng Văn Anh**